TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83 /2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27-9-2022
V/v tranh chấp:"Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiến Nghĩa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Lê Thị Kim Xuyến

2. Trần Thanh Phương

Thư ký phiên tòa: Chị Quân Thu Thảo-Thư ký Tòa án nhân dân huyện N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Đặng Vân Hoàng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 362/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 821/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2022giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1969.

Địa chỉ cư trú: 369 tổ 7, ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969;

Địa chỉ cư trú: 369 tổ 7, ấp T, xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

(Bà N, ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2021, Bản tự khai ngày 03/02/2022 nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày như sau:

Bà N và ông H trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 1990 tại UBND xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Trong quá trình chung sống với nhau 2 ông bà xảy ra rất nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do ông H ngoại tình, có người thứ ba xen vào cuộc sống hôn nhân gia đình dẫn đến gây gổ, cãi vã. Nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm nên Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

- Con chung: Bà N, ông H có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1990 và Nguyễn Đại D, sinh năm 1997. Do hai con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt giấy triệu tập, các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Văn H nhưng ông không đến Tòa án tham gia tố tụng và cũng không cung cấp lời khai, tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:**

- Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng, chuyển hồ sơ sang viện kiểm sát đúng quy định.Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS 2015, đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến tòa để giải quyết. Nguyên đơn bà N và ông H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228, 238 BLTTDS 2015 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 5,6,7,8,9 Luật hôn nhân gia đình 1986; các điều 51, 56, 58, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N. Về con chung: Bà N, ông H có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1990 và Nguyễn Đại D, sinh năm 1997. Do hai con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết. Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án và các bên được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn H có đơn xin vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự để tiến hành xét xử theo quy định là phù hợp.

[2].Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: Bà Nguyễn Thị N xin ly hôn với ông Nguyễn Văn H. Ông H hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện N có thẩm quyền giải quyết vụ án. Quan hệ pháp luật được xác định là "*Tranh*

chấp ly hôn". Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N, bị đơn là ông Nguyễn Văn H.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị N chung sống và đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Văn H vào năm 1990 trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã V, huyện N, tỉnh Đồng Nai (Giấy chứng nhận kết hôn số 25, ngày 24/01/1990) nên căn cứ điều 5,6,7,8,9 Luật hôn nhân gia đình 1986 hôn nhân trên được xem là hợp pháp. Nay Bà N xin ly hôn với ông H do vợ chồng đã hết tình cảm, không còn khả năng hòa giải đoàn tụ.

Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 24/11/2021, bản tự khai ngày 03/02/2022, các biên bản xác minh ngày 14/7/2022 xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bà N, ông H bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không hòa hợp và không còn tình cảm với nhau. Nhận thấy mâu thuẫn giữa ông H và bà N đã trầm trọng và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông H là phù hợp pháp luật.

[4]. Về con chung: Theo lời khai của bà N và biên bản xác minh ngày 14/7/2022 thì bà N, ông H có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1990 và Nguyễn Đại D, sinh năm 1997. Do hai con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Tài sản chung: Các bên tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

[6]. Nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Bà N phải chịu toàn bộ án phí HNGĐ theo quy định.

Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điều 5,6,7,8,9 Luật hôn nhân gia đình 1986; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 58, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về việc "*Tranh chấp ly hôn*" đối với bị đơn ông Nguyễn Văn H.

1. Xử: Cho bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Bà N, ông H có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm 1990 và Nguyễn Đại D, sinh năm 1997. Do hai con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Các bên tự thỏa thuận nên không xem xét, giải quyết

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Nhi đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006947 ngày 24/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai sang thi hành án phí.

6.Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Tòa án tỉnh; Thi hành án;
- UBND xã nơi ĐKKH;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Tiến Nghĩa